

Phụ lục I- CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ TẠI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY
(Kèm theo Kế hoạch hành động số 238-KH/TU, ngày 23/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo từng giai đoạn				
		Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045
I	PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG					
1	Tỷ lệ phủ sóng 5G/6G trên địa bàn tỉnh	100% trung tâm xã được phủ sóng 5G	100%	6G (50%)	6G (80%)	6G (100%)
2	Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s	≥ 60%	100%	100%	100%	100%
3	Xây dựng Trung tâm an ninh mạng cấp tỉnh (hoặc thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin), giám sát, ứng cứu sự cố cho toàn hệ thống	Có Trung tâm	Duy trì/nâng cấp	Duy trì/nâng cấp	Duy trì/nâng cấp	Duy trì/nâng cấp
II	PHÁT TRIỂN NGUỒN LỰC					
4	Tổng chi ngân sách của tỉnh chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	≥ 1,0%	≥ 1,5%	≥ 2%	≥ 2,5%	≥ 3%
5	Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	2% GRDP	3% GRDP	3% GRDP	3% GRDP	3% GRDP
6	Cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	≥ 80%	100%	100%	100%	100%
7	Cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản	100%	100%	100%	100%	100%
8	Cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành	80%	100%	100%	100%	100%
9	Dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông	80%	90%	95%	97%	99%

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo từng giai đoạn				
		Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045
10	Dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (<i>chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số...</i>)	-	-	-	≥ 80%	≥ 90%
11	Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân	≥ 07	≥ 10	≥ 20	≥ 30	≥ 50
12	Tỷ lệ cán bộ có trình độ khoa học, công nghệ tham gia cấp ủy	5%	10%	15%	20%	25%
III	PHÁT TRIỂN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ					
13	Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh	≥ 05	≥ 10	≥ 15	≥ 30	≥ 40
14	Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh	≥ 01	≥ 02	≥ 03	≥ 05	≥ 06
15	Số công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu	≥ 20	≥ 40	≥ 60	≥ 80	≥ 100
16	Số cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh	≥ 150	≥ 300	≥ 600	≥ 1.000	≥ 1.500
17	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai	≥ 20	≥ 50	≥ 60	≥ 80	≥ 100
18	Tỷ lệ kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu	≥ 20%	≥ 60%	≥ 75%	≥ 85%	≥ 95%
19	Số đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (<i>sáng chế, giải pháp hữu ích</i>)	-	≥ 02	≥ 05	≥ 10	≥ 15
20	Tỷ lệ doanh nghiệp, hợp tác xã sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh	≥ 2%	≥ 5%	≥ 10%	≥ 20%	≥ 30%
21	Số bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (<i>Scopus/ISI</i>)	≥ 05	≥ 08	≥ 10	≥ 15	≥ 20

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo từng giai đoạn				
		Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045
22	Số công trình đoạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực	-	≥ 01	≥ 05	≥ 08	≥ 10
23	Ứng dụng một số công nghệ chiến lược, công nghệ số (<i>AI, IoT, Big Data...</i>) trong quản lý môi trường, đô thị thông minh và các lĩnh vực trọng điểm để phát triển kinh tế xã hội; nâng cao chất lượng sống người dân	Ứng dụng	Ứng dụng	Ứng dụng	Ứng dụng	Ứng dụng
24	Tỷ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (<i>TFP</i>) vào tăng trưởng kinh tế	$\geq 40\%$	$\geq 45\%$	$\geq 50\%$	$\geq 55\%$	$\geq 55\%$
25	Tỷ lệ đóng góp vào chỉ số phát triển con người (<i>HDI</i>) của tỉnh	$\geq 0,7$	$\geq 0,7$	$\geq 0,7$	$\geq 0,7$	$\geq 0,7$
26	Số lượng trung tâm nghiên cứu, phát triển trọng điểm ở tỉnh, thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư	-	-	-	01 - 03	≥ 05
27	Số lượng trung tâm nghiên cứu và phát triển hoặc đổi mới sáng tạo của tỉnh đạt uy tín trong nước, kết nối quốc tế.	-	-	-	01 - 02	≥ 03
IV	PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO					
28	Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	≥ 01	≥ 05	≥ 10	≥ 20	≥ 40
29	Số vườn ươm/trung tâm đổi mới sáng tạo	≥ 01	≥ 02	≥ 03	≥ 05	≥ 06
30	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh	$\geq 10\%$	$\geq 15\%$	$\geq 25\%$	$\geq 30\%$	$\geq 40\%$
31	Số sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm	≥ 05	≥ 10	≥ 15	≥ 20	≥ 25
32	Số dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm	≥ 01	≥ 05	≥ 07	≥ 10	≥ 15

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo từng giai đoạn				
		Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045
33	Số sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh mỗi năm	-	≥ 01	≥ 02	≥ 03	≥ 05
34	Số bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm	≥ 05	≥ 10	≥ 15	≥ 20	≥ 25
35	Số doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường	≥ 10	≥ 25	≥ 30	≥ 40	≥ 50
36	Số sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm	≥ 30	≥ 50	≥ 60	≥ 80	≥ 90
V	PHÁT TRIỂN CHUYỂN ĐỔI SỐ					
37	Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh	≥ 0.73	$\geq 0,75$	$\geq 0,85$	$\geq 0,92$	1,0
38	Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh	$\geq 70\%$	100%	100%	100%	100%
39	Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến	100%	100%	100%	100%	100%
40	Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”	$\geq 70\%$	100%	100%	100%	100%
41	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	$\geq 70\%$	100%	100%	100%	100%
42	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện	$\geq 80\%$	100%	100%	100%	100%
43	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến	$\geq 70\%$	$\geq 85\%$	$\geq 95\%$	100%	100%
44	Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây	$\geq 40\%$	$\geq 70\%$	$\geq 90\%$	100%	100%
45	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương	$\geq 50\%$	$\geq 80\%$	100%	100%	100%
46	Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh	$\geq 60\%$	$\geq 85\%$	100%	100%	100%

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo từng giai đoạn				
		Năm 2025	Năm 2030	Năm 2035	Năm 2040	Năm 2045
47	Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số	≥ 30%	≥ 60%	≥ 85%	≥ 95%	100%
48	Tỷ lệ người dân từ đủ 14 tuổi trở lên có tài khoản định danh điện tử (VNeID)	≥ 50%	≥ 80%	≥ 95%	100%	100%
49	Tỷ lệ người dân trưởng thành có chữ ký số	-	≥ 10%	20%	30%	40%
50	Tỷ lệ đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất	≥ 60%	100%	100%	100%	100%
51	Xây dựng trung tâm điều hành thông minh cấp tỉnh đóng vai trò như “bộ não số” của tỉnh, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công	-	-	Có trung tâm	Duy trì/nâng cấp	Duy trì/nâng cấp
52	Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử. Quy mô kinh tế số	15% GRDP	30% GRDP	35% GRDP	40% GRDP	45% GRDP